BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

cho năm tài chính kết chúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ HOÀNG NHỮ
Ký ngày: 27/1/2014 10:47:33

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 10 ngày 16 tháng 10 năm 2012, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên HĐQT
Phạm Văn Tỏ	Ủy viên HĐQT
Hồ Văn Luân	Ủy viên HĐQT
Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Lê Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Lê Hoàng Nhữ

Số: 06 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 15 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**291.571.290.393**	**188.305.238.054**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**50.071.557.498**	**73.809.981.246**
111	1. Tiền		3.071.557.498	6.509.981.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.000.000.000	67.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**80.884.284.892**	**24.594.591.722**
131	1. Phải thu của khách hàng		64.357.506.029	16.407.293.249
132	2. Trả trước cho người bán		15.488.253.038	4.498.415.609
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.183.363.000	3.830.344.671
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.837.175)	(141.461.807)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**136.197.249.846**	**89.823.847.373**
141	1. Hàng tồn kho		136.197.249.846	89.823.847.373
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**24.418.198.157**	**76.817.713**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		53.579.559	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.364.618.598	76.817.713
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	20.000.000.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**35.775.441.099**	**33.214.576.987**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**48.400.000**	**69.100.000**
218	4. Phải thu dài hạn khác		48.400.000	69.100.000
220	**II. Tài sản cố định**		**34.223.030.932**	**31.778.021.918**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	33.891.032.547	31.509.007.328
222	- *Nguyên giá*		*73.300.697.546*	*69.094.417.322*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(39.409.664.999)*	*(37.585.409.994)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	72.498.655	160.095.479
228	- *Nguyên giá*		*978.749.563*	*978.749.563*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(906.250.908)*	*(818.654.084)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	259.499.730	108.919.111
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.504.010.167**	**1.367.455.069**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.413.810.167	1.367.455.069
268	3. Tài sản dài hạn khác		90.200.000	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**327.346.731.492**	**221.519.815.041**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**212.309.013.180**	**119.144.232.136**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**212.258.213.180**	**119.000.832.136**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	115.211.538.115	12.405.740.000
312	2. Phải trả người bán		45.273.483.428	6.537.661.911
313	3. Người mua trả tiền trước		24.275.289.287	58.074.446.360
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	315.158.913	2.153.245.005
315	5. Phải trả người lao động		18.935.593.814	26.723.316.648
316	6. Chi phí phải trả	13	1.796.318.508	1.415.827.617
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	608.586.760	8.979.993.510
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.366.276.665	2.290.491.418
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.475.967.690	420.109.667
330	**II. Nợ dài hạn**		**50.800.000**	**143.400.000**
333	3. Phải trả dài hạn khác		50.800.000	143.400.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**115.037.718.312**	**102.375.582.905**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**115.037.718.312**	**102.375.582.905**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.734.214.339	3.801.230.919
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.846.560.173	2.289.954.173
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.533.307.436	16.360.761.449
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**327.346.731.492**	**221.519.815.041**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		10.978.100	10.978.100
5.	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng Dollar Mỹ (USD)		12.311,34	38.602,90

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Thanh Hương	Nguyễn Văn Cho	Lê Hoàng Nhữ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

BÁO CÁO KẾT QỦA KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**750.305.844.733**	**739.404.512.719**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**750.305.844.733**	**739.404.512.719**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**686.110.414.085**	**641.344.426.971**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64.195.430.648**	**98.060.085.748**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	6.108.310.645	2.969.687.198
22	7. Chi phí tài chính	19	7.761.806.365	8.546.738.785
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.223.274.595*	*8.385.827.936*
24	8. Chi phí bán hàng	20	18.361.285.696	19.531.679.656
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	28.607.087.512	48.203.031.652
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.573.561.720**	**24.748.322.853**
31	11. Thu nhập khác	22	9.921.445.170	10.375.081.485
32	12. Chi phí khác	23	15.767.611	13.880.804
40	**13. Lợi nhuận khác**		**9.905.677.559**	**10.361.200.681**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**25.479.239.279**	**35.109.523.534**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	6.369.809.872	7.433.371.714
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**19.109.429.407**	**27.676.151.820**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**2.389**	**4.143**

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Thanh Hương	Nguyễn Văn Cho	Lê Hoàng Nhữ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
S.Đ.K.K.D: 1100664... Đ.T.C.P
TP. TÂN AN - T. LONG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		697.875.304.699	822.703.789.728
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(720.748.156.100)	(700.229.909.757)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.208.375.584)	(42.071.384.469)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.881.835.595)	(8.802.967.126)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.393.595.353)	(5.293.615.346)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.535.624.332	1.248.643.464
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.037.507.977)	(1.346.015.103)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(109.858.541.578)*	*66.208.541.391*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.221.477.882)	(5.884.149.048)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	199.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.260.702.718	1.543.568.122
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(4.960.775.164)*	*(4.141.580.926)*
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	37.300.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		689.573.827.834	636.455.574.406
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(587.633.515.525)	(677.816.863.020)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.912.000.000)	(6.824.000.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*91.028.312.309*	*(10.885.288.614)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		*(23.791.004.433)*	**51.181.671.851**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**73.809.981.246**	**22.617.564.166**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.580.685	10.745.229
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**50.071.557.498**	**73.809.981.246**

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Thanh Hương	Nguyễn Văn Cho	Lê Hoàng Nhữ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 .THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
- Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bêtông tươi, VLXD.
- Xí nghiệp Nông sản Bao bì	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm

Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp khấu hao từ đường thẳng sang khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải nhằm nhanh chóng đổi mới công nghệ. Nếu Công ty vẫn trích khấu hao theo đường thẳng như trước đây, chi phí khấu hao TSCĐ trong năm tài chính sẽ giảm với số tiền là 1.610.781.118 VND, và lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm tài chính sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông sau khi trả tiền cổ tức, còn lại được phân phối như sau:
Trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông hàng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng đã hoàn thành so với tổng khối lượng phải hoàn thành của Hợp đồng.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương năm 2013 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-HĐCĐ.MCF ngày 31 tháng 01 năm 2013

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	309.106.340	691.557.500
Tiền gửi ngân hàng	2.762.451.158	5.818.423.746
Các khoản tương đương tiền (*)	47.000.000.000	67.300.000.000
	50.071.557.498	**73.809.981.246**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn- chi nhánh Long An với lãi suất 7%/năm

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Tổng Cty Lương thực Miền Nam về hỗ trợ lãi suất	911.238.000	3.624.381.000
Phải thu về lãi tiền gửi	272.125.000	194.319.444
Phải thu khác	-	11.644.227
	1.183.363.000	**3.830.344.671**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	197.487.609
Nguyên liệu, vật liệu	21.406.862.359	21.620.946.258
Công cụ, dụng cụ	1.382.694.948	961.847.039
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.631.220.190	42.944.394.628
Thành phẩm	76.939.886.672	23.613.872.196
Hàng hoá	556.563.571	362.295.083
Hàng gửi đi bán	7.280.022.106	123.004.560
	136.197.249.846	**89.823.847.373**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ bảo lãnh hợp đồng cơ khí	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.030.172.068	24.840.602.780	8.874.406.279	1.349.236.195	69.094.417.322
Số tăng trong năm	4.812.403.853	4.262.046.424	-	115.527.605	9.189.977.882
- *Mua sắm mới*	-	*743.939.155*	-	*115.527.605*	*859.466.760*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*	*4.812.403.853*	*3.518.107.269*	-	-	*8.330.511.122*
Số giảm trong năm	(4.121.819.986)	(582.094.944)	(28.000.000)	(251.782.728)	(4.983.697.658)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(4.017.380.000)*	-	-	-	*(4.017.380.000)*
- *Chuyển sang CCDC (*)*	*(104.439.986)*	*(582.094.944)*	*(28.000.000)*	*(251.782.728)*	*(966.317.658)*
Số dư cuối năm	**34.720.755.935**	**28.520.554.260**	**8.846.406.279**	**1.212.981.072**	**73.300.697.546**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.385.686.351	11.654.983.030	4.770.964.049	773.776.564	37.585.409.994
Số tăng trong năm	1.716.611.517	3.525.876.805	1.163.163.852	221.752.310	6.627.404.484
- *Khấu hao trong năm*	*1.716.611.517*	*3.525.876.805*	*1.163.163.852*	*221.752.310*	*6.627.404.484*
Số giảm trong năm	(4.119.425.986)	(425.778.094)	(28.000.000)	(229.945.399)	(4.803.149.479)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(4.017.380.000)*	-	-	-	*(4.017.380.000)*
- *Chuyển sang CCDC (*)*	*(102.045.986)*	*(425.778.094)*	*(28.000.000)*	*(229.945.399)*	*(785.769.479)*
Số dư cuối năm	**17.982.871.882**	**14.755.081.741**	**5.906.127.901**	**765.583.475**	**39.409.664.999**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.644.485.717	13.185.619.750	4.103.442.230	575.459.631	31.509.007.328
Số dư cuối năm	**16.737.884.053**	**13.765.472.519**	**2.940.278.378**	**447.397.597**	**33.891.032.547**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.065.578.548 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.961.384.866 VND

(*) Chuyển sang CCDC những tài sản không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013/BTC ban hành ngày 25/04/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	978.749.563
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**978.749.563**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	818.654.084
Số tăng trong năm	87.596.824
- *Khấu hao trong năm*	*87.596.824*
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**906.250.908**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	160.095.479
Số dư cuối năm	**72.498.655**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**31.500.000**	-
- Hệ thống PCCC toàn XN XLCK	31.500.000	-
Sữa chữa lớn TSCĐ	**227.999.730**	**108.919.111**
- Sửa chữa điện nguồn, điện chiếu sáng tại XN XLCK	177.810.895	-
- Sữa chữa nhà kho 3- XN XLCK	24.144.550	-
- Sữa chữa di dời diện nguồn XN LTTP	19.091.434	-
- Sửa chữa hàng rào, cổng bảo vệ XN LTTP	-	58.138.375
- Các công trình khác	6.952.851	50.780.736
	259.499.730	**108.919.111**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.367.455.069	1.225.397.284
Số tăng trong năm	1.962.491.564	2.144.339.594
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.916.136.466)	(2.002.281.809)
Số dư cuối năm	**1.413.810.167**	**1.367.455.069**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.223.091	-
Chi phí sửa hồ nước, hệ thống ống dẫn nước	117.336.815	-
Hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên Văn phòng Công ty	215.034.965	-
Chi phí sửa chữa trống lõm, thùng chứa, cân đóng bao XN XLTP	265.612.124	-
Chi phí sửa chữa mái kho, mái che trạm cân PX1- XN LTTP	316.789.552	-
Chi phí sửa chữa sân, đường, cổng, nhà bảo vệ XN XLCK	111.964.800	-
Chi phí sửa chữa nhà bao lúa non XN NS&BB	145.300.800	-
Chi phí sửa chữa nền tạo mẫu và khu vực công nhân tia XN NS&BB	100.302.120	-
Chi phí sửa chữa tường rào, nền kho, vỉa hè kho 5- PX 1	-	258.583.866
Chi phí sửa mái, vách kho XN LTTP	-	405.621.965
Chi phí sửa chữa lớn gia cố bờ kè	-	67.780.936
Chi phí sửa chữa băng tải cầu cảng	-	169.426.182
Chi phí sửa chữa cầu cảng	-	90.440.346
Chi phí sửa chữa xưởng dệt	-	279.090.238
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.245.900	96.511.536
	1.413.810.167	**1.367.455.069**

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**115.211.538.115**	**12.405.740.000**
- Vay ngân hàng	115.211.538.115	12.405.740.000
- *Ngân hàng ANZ - CN TP HCM (1)*	*16.829.705.530*	-
- *Ngân hàng Công thương-CN Long An (2)*	*78.229.782.585*	*12.405.740.000*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Long An (3)*	*20.152.050.000*	-
	115.211.538.115	**12.405.740.000**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 23/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc VND tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 6,5% - 10%/năm; đối với khoản vay bằng USD vay vốn mua lúa gạo là: 3,0%-3,2%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh 10 tỷ VND, số còn lại là vay tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1328.7979/HĐTDHM ngày 01/04/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu.
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 10%/năm; đối với khoản vay bằng USD là: 3,2%-3,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng công ty Lương thực miền Nam bảo lãnh 15 tỷ đồng. Công ty đem thế chấp tài sản trị giá 5,766 tỷ đồng, số còn lại Công ty vay tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 05/CV/0065/TDC/12LD ngày 26/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 09/10/2014;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất cho vay là 6,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản trị giá 7,552 tỷ đồng, số còn lại Công ty tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52.916.974	2.076.702.455
Thuế Thu nhập cá nhân	59.395.259	76.542.550
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	202.846.680	-
	315.158.913	**2.153.245.005**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị	246.499.848	233.674.403
Trích trước tiền thuê đất	864.518.016	1.085.791.570
Phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	357.800.644	16.361.644
Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	247.500.000	-
	1.796.318.508	**1.415.827.617**

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	339.241.163	993.041.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	7.632.000.000
Phải trả, phải nộp khác	269.345.597	354.951.797
	608.586.760	**8.979.993.510**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**35.000.000.000**	**(10.000.000)**	**5.864.883**	**942.555.752**	**942.555.752**	**16.849.851.638**	**53.730.828.025**
Tăng do nhận vốn góp cổ đông	37.300.000.000	-	-	-	-	-	37.300.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	27.676.151.820	27.676.151.820
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.858.675.167	1.347.398.421	(4.206.073.588)	-
Trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.692.480.421)	(1.692.480.421)
Chi trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	7.700.000.000	-	-	-	-	(7.700.000.000)	-
Chi trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.736.000.000)	(1.736.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(110.688.000)	(110.688.000)
Chi trả cổ tức đợt I năm 2012	-	-	-	-	-	(12.720.000.000)	(12.720.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(5.864.883)	-	-	-	(5.864.883)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(66.363.636)	-	-	-	-	(66.363.636)
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(76.363.636)**	**-**	**3.801.230.919**	**2.289.954.173**	**16.360.761.449**	**102.375.582.905**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	19.109.429.407	19.109.429.407
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.932.983.420	2.556.606.000	(8.489.589.420)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.056.606.000)	(3.056.606.000)
Chi trả cổ tức đợt II năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	(3.280.000.000)	(3.280.000.000)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(110.688.000)	(110.688.000)
Tăng khác	-	-	713.149.633	-	-	-	713.149.633
Giảm khác	-	-	(713.149.633)	-	-	-	(713.149.633)
Số dư cuối năm 2013	**80.000.000.000**	**(76.363.636)**	**-**	**9.734.214.339**	**4.846.560.173**	**20.533.307.436**	**115.037.718.312**

(*) Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 theo Nghị quyết 09.NQ- HĐQT.MCF ngày 05 tháng 02 năm 2013 với tỷ lệ cổ tức 4,1%/mệnh giá.

Theo Nghị quyết 27/NQ-ĐHCĐ.MCF của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 31/01/2013 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2012	27.676.151.820
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(2.556.606.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(5.932.983.420)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	(110.688.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.556.606.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	(500.000.000)
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	(16.000.000.000)

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vôn góp của Tông công ty Lương thực Miền Nam	60,00%	48.000.000.000	60,00%	48.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,00%	32.000.000.000	40,00%	32.000.000.000
	100%	**80.000.000.000**	**100%**	**80.000.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*80.000.000.000*	*35.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*45.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(3.280.000.000)	(22.156.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*(3.280.000.000)*	*(9.436.000.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	*(12.720.000.000)*

d) **Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.734.214.339	3.801.230.919
Quỹ dự phòng tài chính	4.846.560.173	2.289.954.173
	14.580.774.512	**6.091.185.092**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	747.365.734.934	736.402.512.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.940.109.799	3.002.000.328
	750.305.844.733	**739.404.512.719**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	684.670.351.170	639.767.895.813
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.440.062.915	1.576.531.158
	686.110.414.085	**641.344.426.971**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.338.508.274	1.737.887.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	1.581.212.862	1.212.437.089
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	188.589.509	19.268.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	94.143
	6.108.310.645	**2.969.687.198**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.223.274.595	8.385.827.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	525.965.360	137.374.759
Chi phí tài chính khác	12.566.410	23.536.090
	7.761.806.365	**8.546.738.785**

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.485.896.608	5.529.013.078
Chi phí nhân công	131.568.946	304.489.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.940.573	365.074.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.530.278.794	11.865.246.091
Chi phí khác bằng tiền	2.072.600.775	1.467.855.784
	18.361.285.696	**19.531.679.656**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.903.997	517.906.549
Chi phí nhân công	19.943.040.564	38.422.535.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.356.163	1.906.090.787
Thuế, phí, lệ phí	1.388.976.327	1.723.401.460
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.375.368	(42.146.323)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.432.137.389	2.942.882.218
Chi phí khác bằng tiền	2.552.297.704	2.732.361.384

	28.607.087.512	**48.203.031.652**

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	180.909.091
Thu nhập từ cho thuê kho	72.727.273	242.336.000
Tiền hỗ trợ lãi suất của Tổng công ty Lương thực Miền Nam	4.607.468.000	3.624.381.000
Hàng thừa khi kiểm kê	132.785.630	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	264.932.680
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	2.996.753.508	3.227.148.827
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	1.984.213.183	2.749.371.480
Thu nhập khác	127.497.576	86.002.407
	9.921.445.170	**10.375.081.485**

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng thiếu do kiểm kê cuối năm	13.615.381	-
Chi phí khác	2.152.230	13.880.804
	15.767.611	**13.880.804**

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.479.239.279	35.109.523.534
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	208	1.791.208
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*208*	*1.791.208*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	25.479.239.487	35.111.314.742
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.479.239.487	35.111.314.742
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.369.809.872	8.777.828.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo NQ 60/2012/NĐ-CP	-	(1.344.456.972)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.369.809.872**	**7.433.371.714**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2013	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.076.702.455	(63.053.913)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.393.595.353)	(5.293.615.346)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**52.916.974**	**2.076.702.455**

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.109.429.407	27.676.151.820
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.109.429.407	27.676.151.820
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	6.680.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.389**	**4.143**

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	646.825.843.451	614.826.258.687
Chi phí nhân công	38.950.551.777	56.839.604.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.715.001.308	4.056.614.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.502.336.377	27.292.448.434
Chi phí khác bằng tiền	6.085.054.380	6.064.212.380
	733.078.787.293	**709.079.138.279**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.071.557.498	-	73.809.981.246	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.589.269.029	(144.837.175)	20.306.737.920	(141.461.807)
	115.660.826.527	**(144.837.175)**	**94.116.719.166**	**(141.461.807)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	115.211.538.115	12.405.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	45.932.870.188	15.661.055.421
Chi phí phải trả	1.796.318.508	1.415.827.617
	162.940.726.811	**29.482.623.038**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.071.557.498	-	-	50.071.557.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.396.031.854	48.400.000	-	65.444.431.854
Cộng	**115.467.589.352**	**48.400.000**	**-**	**115.515.989.352**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.809.981.246	-	-	73.809.981.246
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.096.176.113	69.100.000	-	20.165.276.113
Cộng	**93.906.157.359**	**69.100.000**	**-**	**93.975.257.359**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	115.211.538.115	-	-	115.211.538.115
Phải trả người bán, phải trả khác	45.882.070.188	50.800.000	-	45.932.870.188
Chi phí phải trả	1.796.318.508	-	-	1.796.318.508
	162.889.926.811	**50.800.000**	**-**	**162.940.726.811**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	12.405.740.000	-	-	12.405.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.517.655.421	143.400.000	-	15.661.055.421
Chi phí phải trả	1.415.827.617	-	-	1.415.827.617
	29.339.223.038	**143.400.000**	**-**	**29.482.623.038**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực	Xây lắp cơ khí	Bao bì mỹ nghệ	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	523.273.516.625	155.223.012.090	71.809.316.018	-	750.305.844.733	-	750.305.844.733
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	2.975.775.756	-	2.975.775.756	(2.975.775.756)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.379.401.735**	**29.219.604.698**	**11.596.424.215**	**-**	**64.195.430.648**	**-**	**64.195.430.648**
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.107.465.038	3.955.685.239	11.300.000	115.527.605	9.189.977.882	-	9.189.977.882
Tài sản bộ phận	168.538.925.267	43.557.573.040	28.531.373.875	-	240.627.872.182	-	240.627.872.182
Tài sản không phân bổ	-	-	-	86.718.859.310	86.718.859.310	-	86.718.859.310
Tổng tài sản	**168.538.925.267**	**43.557.573.040**	**28.531.373.875**	**86.718.859.310**	**327.346.731.492**	**-**	**327.346.731.492**
Nợ phải trả của các bộ phận	38.769.581.102	33.031.468.917	760.719.222	-	72.561.769.241	-	72.561.769.241
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	139.747.243.939	139.747.243.939	-	139.747.243.939
Tổng nợ phải trả	**38.769.581.102**	**33.031.468.917**	**760.719.222**	**139.747.243.939**	**212.309.013.180**	**-**	**212.309.013.180**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Nước ngoài	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	385.296.782.524	365.009.062.209	750.305.844.733
Tài sản bộ phận	124.098.590.072	116.529.282.110	240.627.872.182
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.845.786.858	6.344.191.024	9.189.977.882

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	73.673.539.643	256.138.311.430
- Công ty Lương thực Long An	CN trực thuộc TCT	22.626.736.465	28.847.051.415
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	29.126.038.136	13.392.006.400
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con TCT	-	6.491.294.351
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con TCT	-	386.759.500
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	CN trực thuộc TCT	-	93.880.800
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	CN trực thuộc TCT	728.902.050	573.931.450
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con TCT	165.070.000	3.653.036.500
- Công ty Bột mì Bình Đông	CN trực thuộc TCT	2.296.932.000	3.579.019.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	23.907.800	5.002.254.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	CN trực thuộc TCT	470.106.100	1.843.905.300
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con TCT	763.242.500	493.183.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	15.700.000	218.250.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con TCT	116.280.000	-
- Công ty LTTP An Giang	CN trực thuộc TCT	2.191.245.910	192.814.795
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	1.283.293.000	1.827.191.600
- Công ty TNHH Lương thực TP . HCM	Công ty con TCT	-	857.201.350
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	4.185.856.000	1.421.237.250
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	1.681.114.600	2.112.809.000
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con TCT	-	110.330.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con TCT	708.674.400	1.127.080.000
- Công ty CP Sài Gòn Lương thực	Công ty con TCT	88.000.000	-
Mua vật tư, hàng hóa			
- Công ty Lương thực Long An	CN trực thuộc TCT	567.000.000	137.650.382
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	-	4.199.580.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	7.870.000.000	17.567.902.000
- Cty TNHH MTV Lương Thực TP HCM	Công ty con TCT	12.425.000	-
- Cty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con TCT	1.072.500.000	-
- Cty CP Lương Thực Nam Trung Bộ	Công ty con TCT	4.100.000.000	-
- Cty CP Lương Thực Hậu Giang	Công ty con TCT	665.000.000	-
Dịch vụ ủy thác gạo xuất khẩu của Tổng công ty		-	
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	101.721.680	2.352.115.393

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	CN trực thuộc TCT	3.707.326.903	2.129.074.442
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP . HCM	Công ty con TCT	-	41.711.250
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	4.695.439.735	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	209.132.550	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	CN trực thuộc TCT	217.800.000	-
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con TCT	114.686.000	-
- Công ty NS Thực phẩm Tiền Giang	Công ty con TCT	-	27.544.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con TCT	-	636.911.000
Phải trả dài hạn khác			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	48.400.000	143.400.000
Ứng trước cho người bán		-	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con TCT	13.824.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	3.333.186.587	18.558.764.795
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con TCT	-	84.370.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	-	266.950.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con TCT	1.000.000.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	80.000.000	-
Phải trả người bán			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	39.374.170	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.609.124.400	2.424.771.900

31 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Thanh Hương	Nguyễn Văn Cho	Lê Hoàng Nhữ